

Số: 1141/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 02 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu đô thị mới Nam An Lộc.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại đồ án quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới Nam An Lộc;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 578/TTr-SXD ngày 29/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Nam An Lộc với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới:

Khu đất quy hoạch phân khu khu đô thị mới Nam An Lộc thuộc địa bàn phường Hưng Chiến, phường Phú Đức, thị xã Bình Long và xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản. Khu đất có vị trí tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông: Giáp đất phường Hưng Chiến, xã Thanh Bình;
- Phía Tây: Giáp đất phường Hưng Chiến, xã Thanh Bình;
- Phía Nam: Giáp đất xã Thanh Bình;
- Phía Bắc: Giáp đất phường Hưng Chiến, phường Phú Đức.

b) Quy mô diện tích: Khoảng 442,11ha.

2. Tính chất và quy mô dân số:

a) Tính chất:

Là khu đô thị sinh thái được đầu tư với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội một cách đồng bộ, phục vụ nhu cầu nhà ở, thương mại, dịch vụ cho người dân trong khu vực và người dân có nhu cầu.

b) Quy mô dân số: Khoảng 28.000 người.

3. Mục tiêu thiết kế quy hoạch:

- Định hướng phát triển không gian và cơ sở hạ tầng của khu vực sau này; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng phù hợp với điều kiện và yêu cầu của giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, phục vụ đời sống dân cư khu đô thị mới Nam An Lộc, thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và vùng phụ cận, đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ tốt môi sinh môi trường;

- Xây dựng một khu đô thị mới đa chức năng, đa dạng về kiểu ở; đem lại nhiều sự lựa chọn, đáp ứng yêu cầu về tiện nghi sống ngày càng cao của người dân. Xây dựng một không gian sống vừa hiện đại vừa truyền thống, các yếu tố môi trường sống đặc biệt được quan tâm, sử dụng đất hợp lý hiệu quả, cảnh quan kiến trúc phù hợp;

- Làm cơ sở để quản lý xây dựng, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, lập dự án và đầu tư xây dựng các khu chức năng, các công trình theo quy hoạch.

4. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người
01	Đất công cộng	32,81	7,42	11,72
	+ Công cộng cấp đô thị	4,85		1,73
	+ Công cộng cấp đơn vị ở	18,15		6,48
	+ Công cộng cấp nhóm ở	9,81		3,50
02	Đất cây xanh	64,67	14,63	23,10
	+ Cây xanh cấp đô thị	15,83		5,65
	+ Cây xanh cấp đơn vị ở	6,40		2,29
	+ Cây xanh cấp nhóm ở	19,02		6,79
	+ Cây xanh giao thông	23,42		8,36
	<i>Cây xanh giao thông đối ngoại</i>	<i>19,06</i>		<i>6,81</i>
	<i>Cây xanh giao thông đối nội</i>	<i>4,36</i>		<i>1,56</i>
03	Đất ở	268,48	60,73	95,89
	+ Nhà liên kế	51,58		18,42
	+ Nhà vườn	65,13		23,26
	+ Biệt thự cao cấp + đơn lập	26,92		9,61
	+ Nhà cao tầng	22,94		8,19
	+ Đất tái định cư	26,36		9,41
	+ Đất giao thông trong đơn vị ở	75,55		26,98
04	Đất hạ tầng kỹ thuật	2,46	0,56	0,88
05	Đất giao thông	73,69	16,67	26,32

	+ Đất giao thông đối ngoại	25,88		9,24
	+ Đất giao thông đối nội	47,81		17,08
	TỔNG	442,11	100,00	157,90

5. Tổ chức không gian quy hoạch và kiến trúc cảnh quan:

Xác định hình thái đô thị là đô thị cấu trúc theo tuyến dọc trục Quốc lộ 13. Về mặt không gian, giữa 02 trục đường chính và đường Quốc lộ là các khu nhà liên kế. Kết thúc tuyến, đồng thời là điểm nhấn cho toàn khu đô thị là khu nhà cao tầng hai bên trục Quốc lộ tại vị trí cửa ngõ phía Bắc của khu đô thị. Ngoài ra, phần còn lại là khu nhà ở, công trình thấp tầng, các mảng cây xanh làm nền.

5.1. Đất ở:

a) Khu ở cao tầng: Gồm 02 cụm có ký hiệu CT thuộc khu N-01 với tổng diện tích khoảng 22,9ha; được bố trí hai bên trục đường Quốc lộ 13, nằm ngay cửa ngõ chính phía Bắc của khu đô thị, tạo nên điểm nhấn cho toàn khu đô thị.

b) Khu nhà liên kế: Được bố trí dọc hai bên trục Quốc lộ 13, quy hoạch 02 tuyến nhà ở liên kế với mục tiêu nhấn mạnh tuyến trục đường chính này đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế giao thông, thuận lợi tiếp cận.

c) Khu biệt thự cao cấp: Được bố trí phía Đông khu quy hoạch, khu vực tiếp giáp hồ Xa Cam; khai thác cảnh quan hồ, giữ lại độ dốc địa hình, quy hoạch một khu ở với các căn biệt thự cao cấp, biệt lập, sang trọng và an toàn. Các biệt thự sử dụng ngôn ngữ kiến trúc hiện đại nhưng khuyến khích sử dụng nhiều không gian mở và vật liệu địa phương. Các biệt thự khai thác góc nhìn ra hồ và nhìn ra công viên cây xanh.

d) Nhà ở biệt thự ven đồi (biệt thự đơn lập): Ngoài khu biệt thự cao cấp, tiếp tục khai thác dải đất có địa hình dốc ở phía Đông, Đông Nam khu quy hoạch để bố trí nhà ở biệt thự đơn lập. Gồm các cụm có ký hiệu BT thuộc 02 khu N-06 và N-07. Trong mỗi khu bố trí các hạt nhân công cộng và cây xanh đảm bảo tiện ích sống trong từng nhóm ở.

e) Nhà ở biệt thự vườn: Bố trí trải đều trong khu quy hoạch, khai thác tại những khu vực địa hình tương đối bằng phẳng. Xen giữa từng khu ở là các mảng cây xanh, công trình công cộng.

f) Nhà ở tái định cư: Dành ra 2 quỹ đất ở dọc ven hồ và phía cuối dự án. Tại dải đất dọc ven hồ là kiểu nhà ở liên kế, thấp tầng, mật độ xây dựng phù hợp công năng sử dụng nhưng đảm bảo góc nhìn đẹp ra phía hồ cho các chức năng khác của dự án ở cốt cao độ cao hơn. Tại khu vực phía cuối dự án bố trí khu tái định cư tập trung.

5.2. Đất công trình công cộng:

Các công trình công cộng được bố trí tại các vị trí thuận lợi tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ cho nhóm ở, đơn vị ở, khu ở theo từng cấp công trình. Các công trình sử dụng ngôn ngữ phù hợp với công năng, gần gũi kiến trúc địa phương,

ngôn ngữ kiến trúc đơn giản, hiện đại, màu sắc nhẹ nhàng tươi sáng, hạn chế mật độ xây dựng cao.

5.3. Đất cây xanh:

Từng khu chức năng cây xanh được nghiên cứu bố trí tại từng vị trí, diện tích cụ thể đảm bảo tính hợp lý trong sử dụng phù hợp, đảm bảo bán kính phục vụ cho cư dân và đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng. Quỹ đất dành cho cây xanh thể dục thể thao được bố trí tại những vị trí thuận lợi tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ theo từng cấp, được ưu tiên các vị trí có cảnh quan thiên nhiên đẹp, đặc thù để khai thác trở thành điểm đến, điểm dừng chân hấp dẫn của từng mảng đô thị và của tổng thể khu đô thị. Khu vực cây xanh thể dục thể thao là khu vực xây dựng với mật độ thấp, tầng cao thấp đảm bảo tổng thể cho khu đô thị sinh thái.

5.4. Đất giao thông:

Hệ thống giao thông đảm bảo tất cả các liên hệ dọc và liên hệ ngang đáp ứng nhu cầu sử dụng cho toàn đô thị đồng thời là một yếu tố cảnh quan mang nhiều đặc trưng của một đô thị dải với nhiều dạng địa hình đặc thù.

5.5. Đất hạ tầng kỹ thuật:

Bố trí thành 02 cụm: N.MAY NUOC và T.XLNT

- Nhà máy nước (cụm N.MAY NUOC): diện tích khoảng 0,73ha bố trí ở phía Tây Quốc lộ 13, nơi tiếp giáp hồ Xa Cam.

- Trạm xử lý nước thải (cụm T.XLNT): diện tích khoảng 1,73ha, bố trí phía Đông Quốc lộ 13, phía Đông Nam của khu quy hoạch.

Bảng phân khu chức năng sử dụng đất

TT	Tên khu đất	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích (ha)	Dân số	Mật độ (%)	Tầng cao (tầng)
A	Khu A	N-TM		21,92	2.560		
		TMDV	Đất thương mại	4,85		40-50	3-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	1,30		20-30	1-2
			Đất ở	7,35			
		CL	+ Nhà ở TMDV	7,35	2.560	75-80	3-5
			Giao thông nội khu	8,42			
B	Khu B	N-CX		14,53		10-20	1-3
C	Khu C	N-CC					
		C1		3,66			

			Đất hành chính				
		UBND	+ UBND	1,00		40-50	3-5
		HANH CHINH	+ Hành chính khác	2,66		40-50	5-7
		C2		4,17			
		GD	Đất giáo dục				
		TIEU HOC	+ Trường tiểu học	1,64		30-40	1-3
		CX	Đất cây xanh TDTT	2,53		20-30	1-2
		C3		5,83			
		VH	Đất văn hóa	2,07		20-30	1-3
		NHA VH	+ Nhà văn hóa	1,33		20-30	1-3
		THU VIEN	+ Thư viện	0,74		20-30	1-3
		GD	Đất giáo dục	2,57		30-40	1-3
		MAM NON	+ Trường mầm non	0,87		30-40	1-3
		TIEU HOC	+ Trường tiểu học	0,87		30-40	1-3
		THCS	+ Trường THCS	0,83		30-40	1-3
		TMDV	Đất TMDV	1,19		40-50	3-5
		C4		8,37			
		GD	Đất giáo dục	2,37		30-40	1-3
		THCS	+ Trường THCS	2,37		30-40	1-3
		CHO	Đất TMDV (chợ)	1,07		30-40	1-5
		YT	Đất Y tế	1,06		30-40	1-3
		CX	Đất cây xanh TDTT	3,87		10-20	1-3
		C5		2,52			
		GD	Đất giáo dục	2,52		30-40	1-3
		PTTH	+ Trường PTTH	2,52		30-40	1-3
01	Nhóm ở 01	N-01		26,63	2.176		
		CC	Đất công cộng	1,66		40	2-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	1,16		20	1-3
			Đất ở	22,94			

		CT	+ Nhà cao tầng	22,9	2.176	45	7-15
			Giao thông nội khu	0,87			
02	Nhóm ở 02	N-02		18,09	1.788		
		CC	Đất công cộng	0,79		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TĐTT	0,77		10-20	1-3
			Đất ở	11,48			
		LK	+ Nhà ở liên kế	3,06	864	65-75	2-5
		NV	+ Nhà vườn	8,42	924	40-50	1-3
			Giao thông nội khu	5,05			
03	Nhóm ở 03	N-03		21,23	2.268		
		CC	Đất công cộng	0,36		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TĐTT	0,56		10-20	1-3
			Đất ở	13,75			
		NV	+ Nhà vườn	9,46	1.080	40-50	1-3
		LK	+ Nhà ở liên kế	4,29	1.188	65-75	2-5
			Giao thông nội khu	6,56			
04	Nhóm ở 04	N-04		23,30	2.304		
		CC	Đất công cộng	0,93		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TĐTT	0,90		10-20	1-3
			Đất ở	14,61			
		LK	+ Nhà ở liên kế	3,55	1.032	65-75	2-5
		NV	+ Nhà vườn	11,06	1.272	40-50	1-3
			Giao thông nội khu	6,86			
05	Nhóm ở 05	N-05		30,21	3.858		
		CC	Đất công cộng	0,70		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TĐTT	1,37		10-20	1-3
			Đất ở	18,84			
		LK	+ Nhà ở liên kế	9,91	2.880	65-75	2-5
		NV	+ Nhà vườn	8,93	978	40-50	1-3
			Giao thông nội khu	9,30			
06	Nhóm ở 06	N-06		43,64	4.482		

		CC	Đất công cộng	2,39		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	0,97		10-20	1-3
			Đất ở	28,68			
		LK	+ Nhà ở liên kế	10,75	3.144	65-75	2-5
		NV	+ Nhà vườn	10,32	1.176	40-50	1-3
		BT	+ Biệt thự trên đồi	7,61	162	30-40	1-3
			Giao thông nội khu	11,60			
07	Nhóm ở 07	N-07		30,94	3.336		
		CC	Đất công cộng	0,60		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	1,00		10-20	1-3
			Đất ở	19,46			
		LK	+ Nhà ở liên kế	10,5	3.024	65-75	2-5
		NV	+ Biệt thự trên đồi	9,00	312	30-40	1-3
			Giao thông nội khu	9,88			
08	Nhóm ở 08	N-08		25,90	408		
		CC	Đất công cộng	0,40		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	7,05		10-20	1-3
			Đất ở	10,31			
		BTCC	+ Biệt thự cao cấp	1,49	60	40-50	1-3
		BTCC	+ Biệt thự cao cấp	8,82	348	30-40	1-3
			Giao thông nội khu	8,14			
09	Nhóm ở 09	N-09		17,77	2.064		
		CX	Đất cây xanh TDTT	0,70		10-20	1-3
			Đất ở	12,05			
		LK	+ Nhà ở liên kế	2,22	696	65-75	2-5
		NV	+ Nhà vườn	9,83	1.368	40-50	1-3
			Giao thông nội khu	5,02			
10	Nhóm ở 10	N-10		12,41	816		
		CC	Đất công cộng	0,67		30-40	2-5
		CX	Đất cây xanh TDTT	0,78		10-20	1-3
			Đất ở	7,11			
		NV	+ Nhà vườn	7,11	816	40-50	1-3
			Giao thông nội khu	3,85			
11	TĐC	N-11		27,69	1.940		

		CC	Đất công cộng	1,33		30-40	2-5
		TĐC	Khu tái định cư số 01	21,03	1.400	40-50	2-5
		TĐC	Khu tái định cư số 02	5,33	540	65-75	1-3
12	HTK T	HTKT		2,46			
		N.MAY NUOC	Nhà máy cấp nước	0,73		30-40	2-5
		T.XLNT	Nhà máy XL nước thải	1,73		30-40	2-5
	Tổng				28.000		

* Quy định về chỉ giới xây dựng: Chỉ giới xây dựng cụ thể của từng khu đất được thể hiện trong bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng kèm theo đồ án quy hoạch.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Giao thông:

a) Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 13

- Mặt cắt 1-1 (rộng 110m):

+ Bề rộng lòng đường: $4 \times 12\text{m} = 48\text{m}$

+ Bề rộng giải phân cách: $16\text{m} + 10\text{m} + 16\text{m} = 42\text{m}$

+ Bề rộng vỉa hè: $2 \times 10\text{m} = 20\text{m}$

b) Giao thông đối nội:

- Mặt cắt 2-2 (rộng 39m):

+ Bề rộng lòng đường: $2 \times 12\text{m} = 24\text{m}$

+ Bề rộng giải phân cách: 3m

+ Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$

- Mặt cắt 3-3 (rộng 33m):

+ Bề rộng lòng đường: 21m

+ Bề rộng giải phân cách: 0m

+ Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$

- Mặt cắt 4-4 (rộng 37,5m):

+ Bề rộng lòng đường: $2 \times 11,25 = 22,5\text{m}$

+ Bề rộng giải phân cách: 3m

+ Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$

- Mặt cắt 5-5 (rộng 28m):

+ Bề rộng lòng đường: 18m

- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- Mặt cắt 6-6 (rộng 30m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 7,5 = 15\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 3m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- Mặt cắt 7-7 (rộng 28m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 9\text{m} = 18\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 2m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$
- Mặt cắt 8-8 (rộng 18,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$
- Mặt cắt 9-9 (rộng 20,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- Mặt cắt 10-10 (rộng 24m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- Mặt cắt 11-11 (rộng 26,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 7,25\text{m} = 14,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- Mặt cắt 12-12 (rộng 13,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$
- Mặt cắt 13-13 (rộng 22,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m



- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- Mặt cắt 14-14 (rộng 15,5m):
- + Bề rộng lòng đường: $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$
- + Bề rộng giải phân cách: 0m
- + Bề rộng vỉa hè: $2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$

6.2. Giải pháp thiết kế san nền, thoát nước và vệ sinh môi trường:

a) Thiết kế san nền:

Là khu vực có địa hình tương đối dốc, cao độ địa hình tự nhiên cao, giải pháp san nền chủ yếu trong khu quy hoạch xây dựng là san lấp cục bộ, chỉ san lấp riêng cho từng hạng mục công trình.

b) Thiết kế thoát nước và vệ sinh môi trường:

b.1. Nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa có hướng dòng chảy phân theo 02 hướng, từ dải trung tâm chảy sang 2 bên Đông và Tây của khu đô thị. Trong đó, 8 lưu vực thoát về phía Đông ra suối Xa Cát, 8 lưu vực còn lại thoát về phía Tây ra hồ Xa Cam.

b.2. Nước thải:

Nước thải trong khu quy hoạch chủ yếu gồm nước thải (nước thải sinh hoạt, nước bẩn) từ các khu ở và các công trình công cộng, và được tính toán bằng 80% nhu cầu nước cấp.

Nước thải sinh hoạt, nước bẩn từ các khu ở, công trình công cộng được thu gom, xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại bố trí trong khuôn viên từng lô đất được giao; sau đó được đưa về khu xử lý nước thải tập trung, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép mới được thải ra môi trường.

b.3. Vệ sinh môi trường: Rác thải (chủ yếu gồm rác sinh hoạt) được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác theo quy hoạch của tỉnh, huyện.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

a) Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước:

TT	Nội dung	Năm 2025
1	Dân số khu vực cấp nước (người)	28.000
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước (%)	90
3	Dân số được cấp nước (người)	25.200
4	Tiêu chuẩn dùng nước (l/người.ngày)	100
5	Lượng nước sinh hoạt Qsh ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	2.520
6	Tỷ lệ nước dùng cho dịch vụ (%Qsh)	10
7	Lượng nước phục vụ dịch vụ (m^3/ng)	252

8	Tổng lượng nước tiêu thụ Q_{tt} ($m^3/ngày$)	2.772
9	Tỷ lệ nước thất thoát, rò rỉ ($\%Q_{tt}$)	10
10	Lượng nước thất thoát, rò rỉ Q_{rr} ($m^3/ngày$)	277
11	Tỷ lệ nước dùng cho bản thân trạm xử lý ($\%(Q_{tt}+Q_{rr})$)	10
13	Nước dùng cho bản thân trạm xử lý ($\%(Q_{tt}+Q_{rr})$)	305
14	Tổng lượng nước sản xuất Q_{sx} ($m^3/ngày$)	3.354
15	Hệ số $K_{ngày-max}$	1,20
16	Lưu lượng ngày lớn nhất Q_{max} ($m^3/ngày$)	4.025
	Công suất cấp nước ($m^3/ngày$) (làm tròn) Q_{cn}	4.000

b) Nguồn nước:

- Giai đoạn đầu: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước An Lộc công suất $3.000m^3/ngày.đêm$.

- Giai đoạn sau: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Srok Phú Miêng hoặc xây dựng thêm nhà máy nước công suất $5.000m^3/ngày.đêm$ tại vị trí quy hoạch nhà máy cấp nước của khu quy hoạch.

c) Mạng lưới cấp nước:

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt kết hợp chữa cháy được thiết kế cho khu vực nghiên cứu theo nguyên tắc là mạng vòng kết hợp mạng cụt đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục đến từng công trình. Khu vực nhà thấp tầng cấp nước trực tiếp từ mạng phân phối; đối với các nhà cao tầng, cấp nước thông qua trạm bơm tăng áp kết hợp bể chứa.

- Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính bố trí trên hệ các đường quy hoạch có đường kính D300, D200, D150, D100.

- Bố trí các trụ cứu hỏa dọc các tuyến đường và tại các điểm giao lộ ngã ba, ngã tư trong khu quy hoạch, với khoảng cách từ 150 - 200m.

6.4. Quy hoạch cấp điện:

a) Phụ tải điện: Tổng công suất tiêu thụ: 24.772 kVA

b) Nguồn và lưới điện:

b.1. Nguồn điện: Sử dụng nguồn điện quốc gia từ trạm 110/22kV trong khu vực thông qua tuyến 22kv trên Quốc lộ 13.

b.2. Lưới điện:

- Các trạm phân phối: dự kiến xây dựng 46 trạm biến áp phân phối với tổng công suất là 26.580kVA.

- Lưới điện sinh hoạt và điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm.

6.5. Thông tin liên lạc:



- Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ trong khu quy hoạch sẽ được đấu nối với hệ thống thông tin liên lạc của khu vực.

- Hệ thống cấp thông tin đi ngầm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với UBND thị xã Bình Long và UBND huyện Hớn Quản tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo đúng quy định.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung khu đô thị mới Nam An Lộc cho phù hợp với quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long, Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản; Đơn vị tổ chức lập quy hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT. (Trung)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm